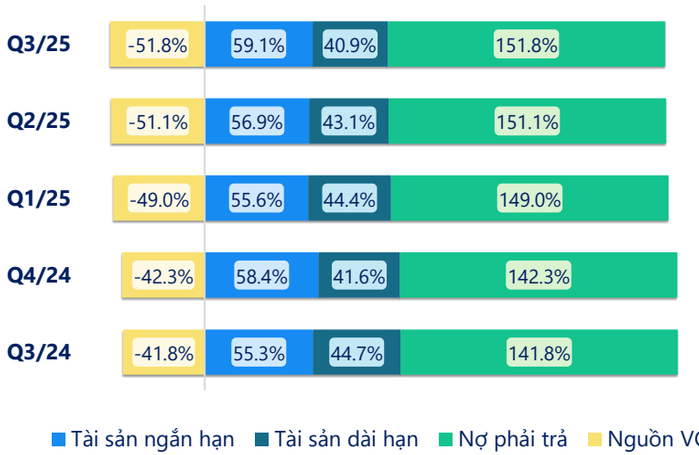
FireAnt

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	132
P/E	-0.4
EPS	-6,848

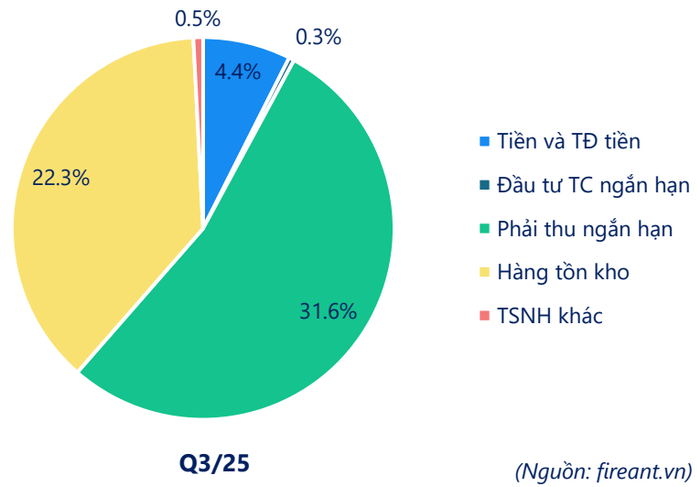
	YTD	1T	3T	6T
VVN	-17.2%	20.0%	33.3%	9.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



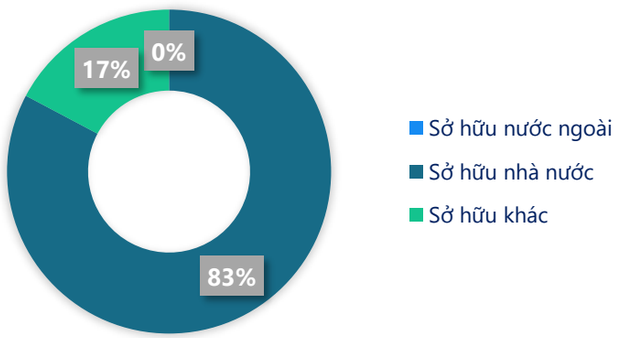
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



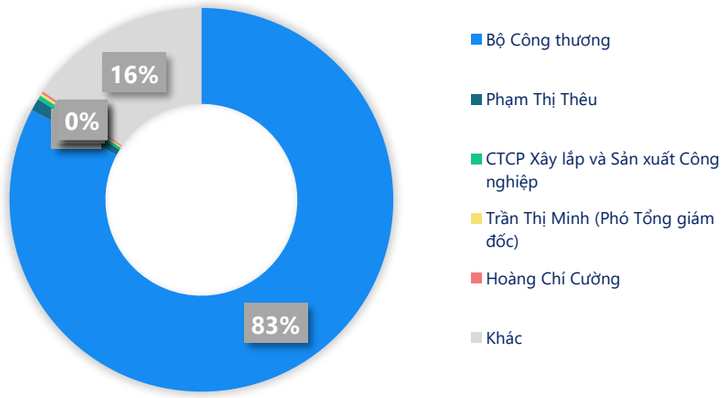
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



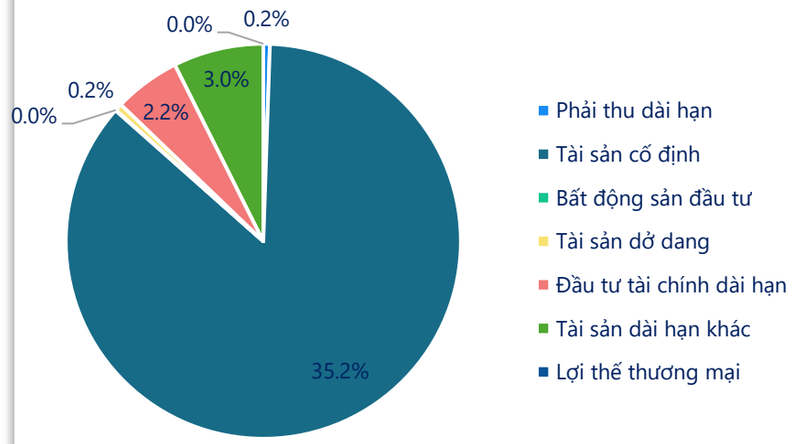
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

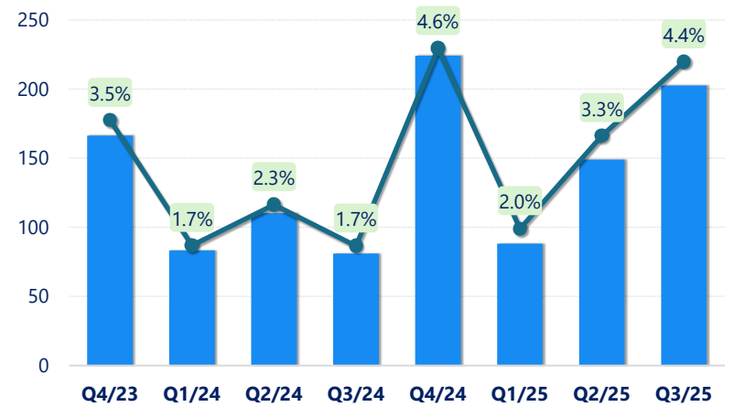


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

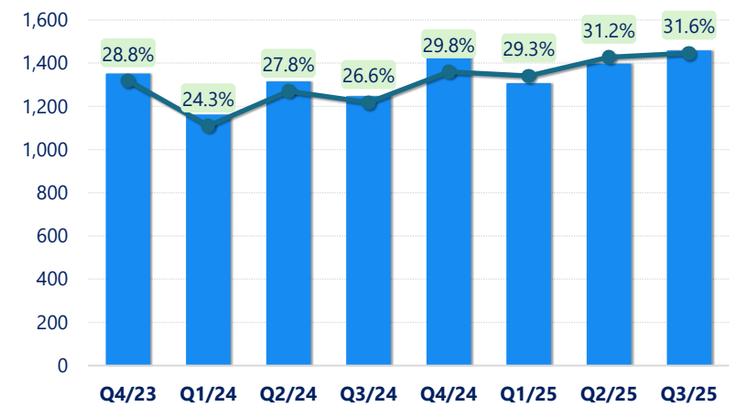
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Tiền và tương đương tiền



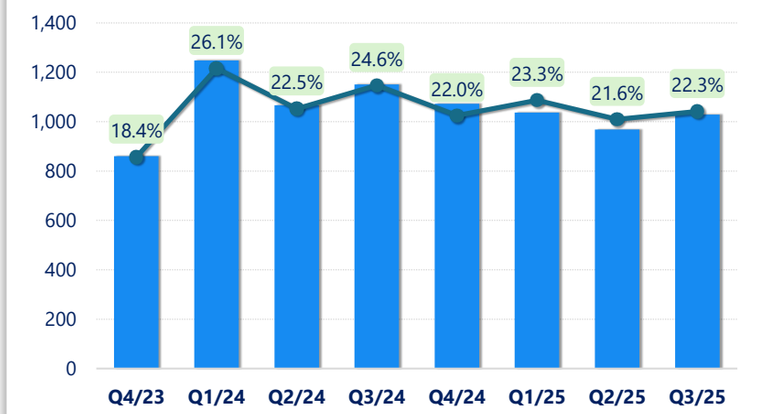
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



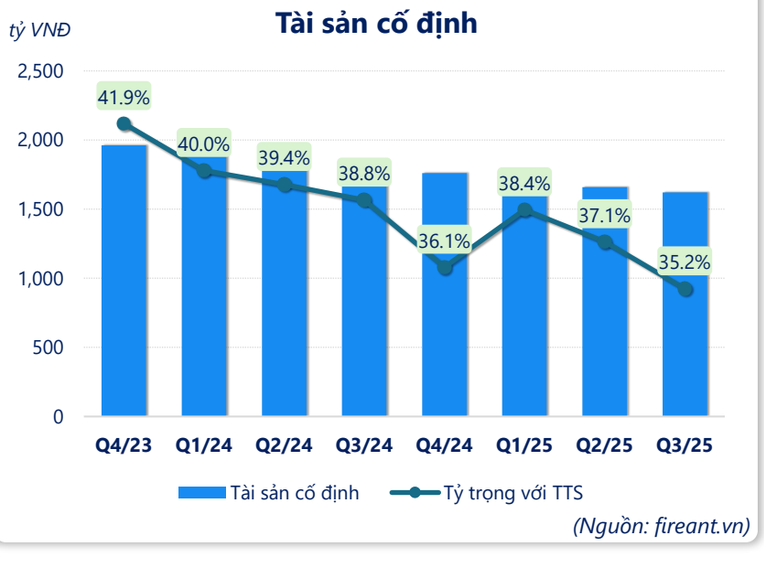
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



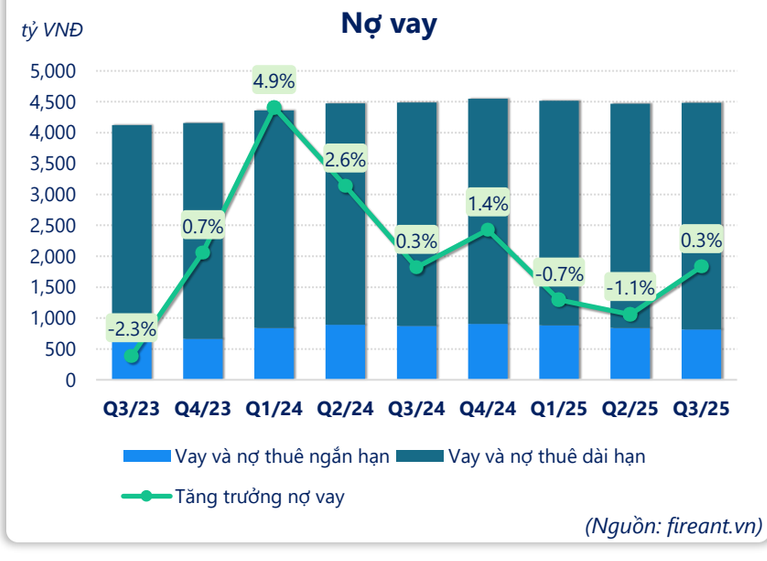
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



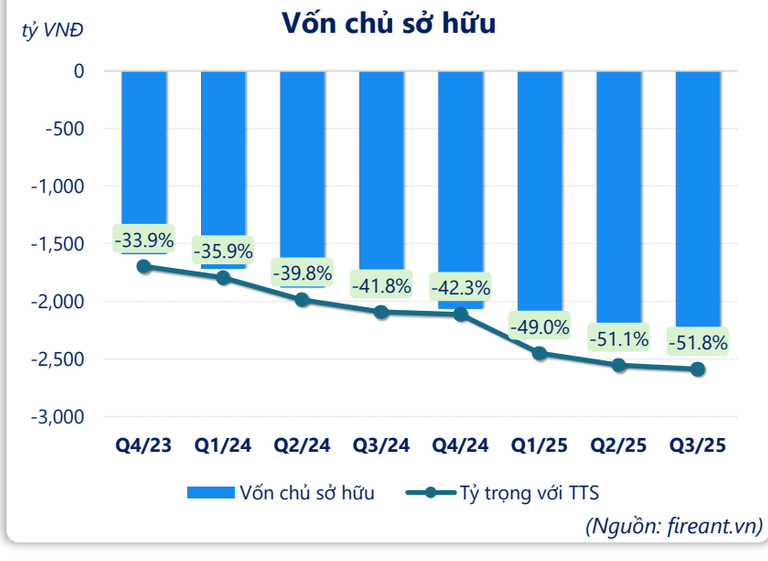
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

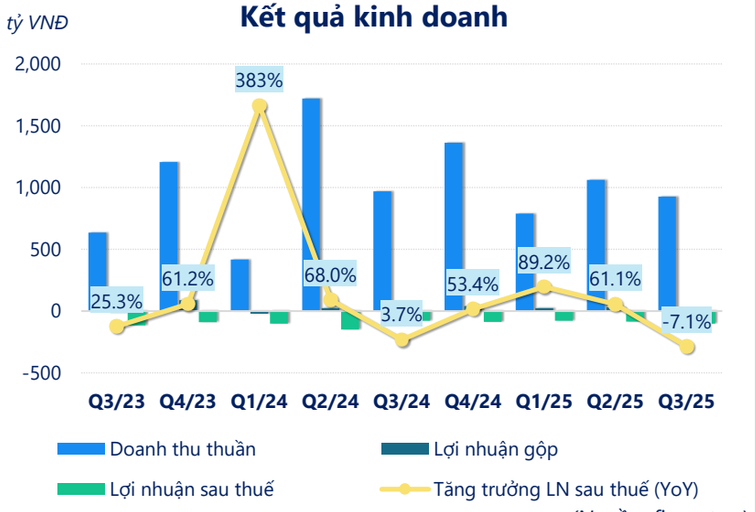
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

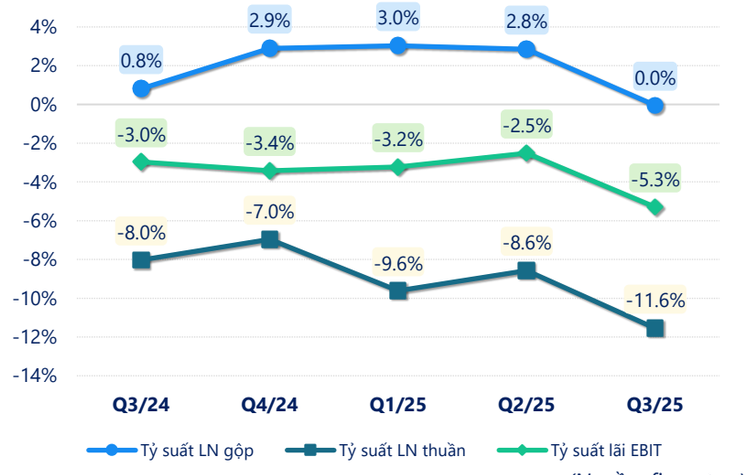
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Kết quả kinh doanh



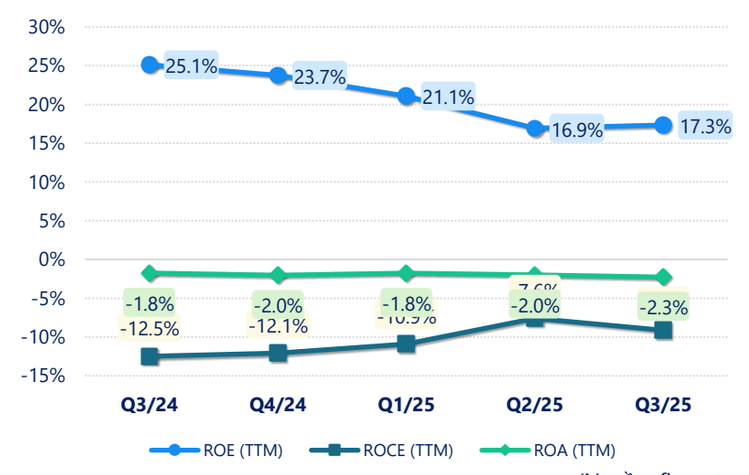
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



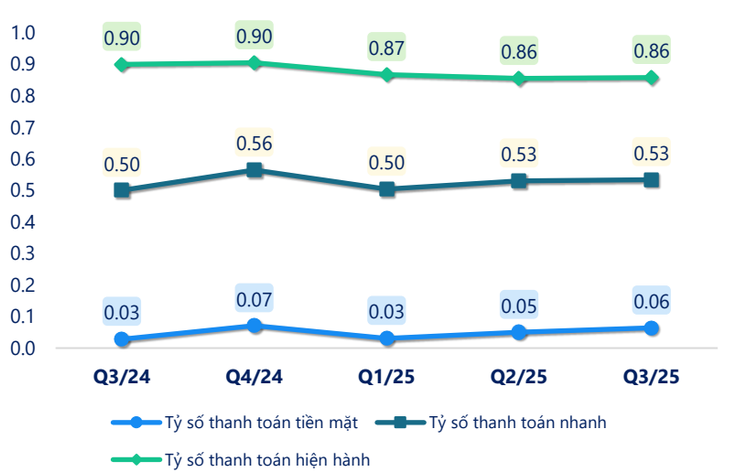
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



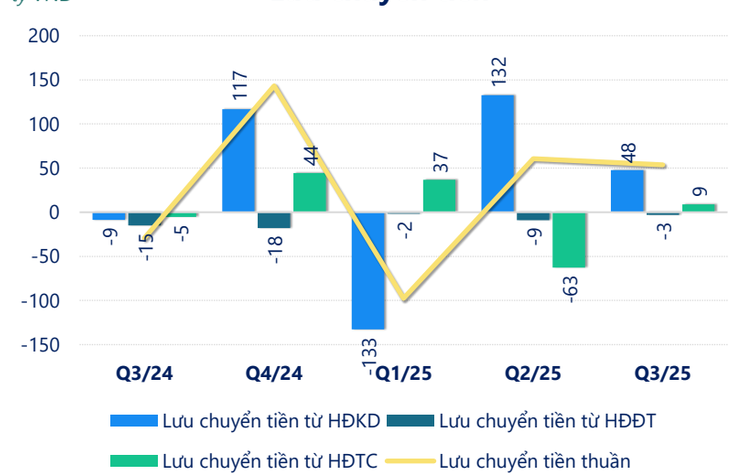
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,608**	**4,734**	**-2.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,723	2,703	0.7%
Tiền và tương đương tiền	203	186	9.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.3	11.1	10.1%
Phải thu ngắn hạn	1,458	1,429	2.0%
Hàng tồn kho	1,028	1,046	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	31.0	-28.3%
Tài sản dài hạn	**1,885**	**2,031**	**-7.2%**
Phải thu dài hạn	10.1	10.0	0.8%
Tài sản cố định	1,621	1,761	-8.0%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	11.1	8.32	33.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	102	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**139**	**148**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,994	6,839	2.3%
Nợ ngắn hạn	**3,173**	**3,092**	**2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	816	882	-7.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,134	1,278	-11.2%
Nợ dài hạn	3,821	3,747	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,665	3,599	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-2,386**	**-2,105**	**-13.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-2,386**	**-2,105**	**-13.4%**
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	969	1,362	790	1,061	925
Giá vốn hàng bán	961	1,322	766	1,031	926
Lợi nhuận gộp	7.85	39.5	23.9	30.2	-0.44
Doanh thu HĐTC	6.35	0.66	0.73	0.60	0.68
Chi phí TC	46.9	54.6	50.4	54.1	50.6
Chi phí lãi vay	46.8	37.2	50.2	53.7	50.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.91	6.98	9.02	9.59	6.82
Chi phí QLDN	40.2	73.3	41.3	58.0	49.7
LN thuần từ HĐKD	-77.8	-94.8	-76.0	-90.9	-107
Lợi nhuận khác	2.22	11.1	0.38	10.5	7.70
LN trước thuế	-75.6	-83.7	-75.6	-80.4	-99.2
Lợi nhuận sau thuế	-77.5	-87.6	-77.8	-84.4	-103
LNST của CĐ cty mẹ	-81.8	-97.7	-82.1	-91.3	-106

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.83	117	-133	132	47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.9	-18.1	-1.63	-9.05	-2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.45	44.5	36.7	-62.8	8.98
Tiền đầu kỳ	110	81.0	186	88.3	149
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.2**	**143**	**-97.6**	**60.6**	**53.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.0	224	88.3	149	203

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic